**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC TIÊU CHÍ VÀ NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CƠ QUAN THỐNG KÊ BỘ, NGÀNH,   
CƠ QUAN THỐNG KÊ TRUNG ƯƠNG, CƠ QUAN THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CƠ QUAN THỐNG KÊ CẤP HUYỆN**

| **Tiêu chí** | **Mã số** | **Nội dung tiêu chí** | **Cơ quan thống kê Bộ, ngành** | **Cơ quan thống kê Trung ương** | **Cơ quan thống kê cấp tỉnh** | **Cơ quan thống kê cấp huyện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | | | **85** | **92** | **63** | **46** |
| 1. **QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU PHỐI, PHỐI HỢP VÀ CÁC TIÊU CHUẨN THỐNG KÊ** | | | | | | |
| **1. Quản lý hoạt động điều phối, phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê** | CLTK1.1 | Có quy định về điều phối, phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê | × | × | × | × |
| CLTK1.2 | Thực hiện việc đánh giá hoạt động điều phối, phối hợp thực hiện các hoạt động thống kê | × | × | × | × |
| **2. Quản lý mối quan hệ với các bên liên quan** | CLTK2.1 | Có danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin và sử dụng thông tin thống kê | × | × | × | × |
| CLTK2.2 | Có tài liệu hướng dẫn về việc tổ chức tham khảo ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin và sử dụng thông tin thống kê | × | × | × | × |
| CLTK2.3 | Có văn bản thỏa thuận với các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hành chính về sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê | × | × | × |  |
| CLTK2.4 | Có văn bản thỏa thuận với các cơ quan báo chí về hợp tác phổ biến thông tin thống kê | × | × | × |  |
| **3. Quản lý các tiêu chuẩn thống kê** | CLTK3.1 | Có đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện và hướng dẫn việc áp dụng các tiêu chuẩn thống kê |  | × |  |  |
| CLTK3.2 | Thực hiện việc tổ chức tham khảo ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin và sử dụng thông tin thống kê trong quá trình xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn thống kê |  | × |  |  |
| CLTK3.3 | Có các tiêu chuẩn thống kê phù hợp với các tiêu chuẩn, thực hành thống kê tốt của quốc tế và khu vực |  | × |  |  |
| CLTK3.4 | Phổ biến các tiêu chuẩn thống kê và những thay đổi về tiêu chuẩn thống kê (nếu có) | × | × | × |  |
| CLTK3.5 | Các tiêu chuẩn thống kê trước đây (phiên bản cũ) có sẵn để cung cấp (nếu có yêu cầu) | × | × |  |  |
| CLTK3.6 | Lưu trữ thông tin thống kê ban đầu theo phân loại thống kê ở mức chi tiết nhất | × | × | × | × |
| CLTK3.7 | Công bố, phổ biến các sản phẩm thống kê có kèm theo hoặc có chỉ dẫn đến tài liệu về tiêu chuẩn thống kê liên quan | × | × | × | × |
| **B. QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ** | | | | | | |
| **4. Bảo đảm tính độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê** | CLTK4.1 | Tổ chức thống kê được thành lập theo quyết định của cấp có thẩm quyền | × | × | × | × |
| CLTK4.2 | Người đứng đầu tổ chức thống kê đạt tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của cấp có thẩm quyền | × | × | × | × |
| CLTK4.3 | Công khai kế hoạch và báo cáo thực hiện các hoạt động thống kê | × | × | × | × |
| CLTK4.4 | Có quy trình tiếp nhận, trả lời và tư liệu hóa các ý kiến về chuyên môn nghiệp vụ thống kê | × | × | × | × |
| **5. Bảo đảm tính khách quan và tính công bằng** | CLTK5.1 | Có quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của người làm công tác thống kê | × | × | × | × |
| CLTK5.2 | Có quy trình thực hiện việc lựa chọn nguồn dữ liệu, phương pháp biên soạn thông tin thống kê một cách khách quan | × | × | × | × |
| CLTK5.3 | Ban hành và thực hiện lịch phổ biến thông tin thống kê | × | × | × |  |
| CLTK5.4 | Có quy chế phổ biến thông tin thống kê | × | × | × |  |
| CLTK5.5 | Có quy định về việc sửa lỗi của thông tin thống kê đã công bố | × | × | × |  |
| **6. Bảo đảm tính minh bạch** | CLTK6.1 | Công khai danh sách các cá nhân được phép tiếp cận thông tin thống kê trước khi công bố | × | × | × |  |
| CLTK6.2 | Có quy định về việc thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin biết về quyền và nghĩa vụ của họ | × | × | × | × |
| CLTK6.3 | Có quy định về việc thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê biết quy trình bảo mật đã được thực hiện làm ảnh hưởng đến mức độ đầy đủ của thông tin thống kê | × | × | × | × |
| CLTK6.4 | Có quy định về việc thông báo trước những điều chỉnh hoặc thay đổi về phương pháp luận, dữ liệu nguồn | × | × |  |  |
| **7. Bảo đảm tính bảo mật và an ninh thông tin thống kê** | CLTK7.1 | Có tài liệu hướng dẫn thực hiện việc bảo mật và an ninh thông tin thống kê | × | × | × | × |
| CLTK7.2 | Có quy trình bảo mật thông tin gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin | × | × | × | × |
| CLTK7.3 | Cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo mật thông tin thống kê | × | × | × | × |
| CLTK7.4 | Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh thông tin thống kê | × | × | × | × |
| **8. Bảo đảm cam kết chất lượng thống kê** | CLTK8.1 | Tuyên bố cam kết bảo đảm chất lượng thống kê | × | × | × | × |
| CLTK8.2 | Có đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý chất lượng thống kê |  | × |  |  |
| CLTK8.3 | Có sổ tay hướng dẫn quản lý chất lượng thống kê |  | × |  |  |
| CLTK8.4 | Công chức, viên chức thống kê được đào tạo, bồi dưỡng về chất lượng thống kê | × | × | × | × |
| CLTK8.5 | Có kế hoạch bảo đảm chất lượng cho từng chương trình thống kê trước khi thực hiện | × | × | × |  |
| CLTK8.6 | Có quy trình tiếp nhận, trả lời và tư liệu hóa các ý kiến về chất lượng thống kê của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê | × | × | × |  |
| CLTK8.7 | Thực hiện việc đánh giá và báo cáo chất lượng thống kê | × | × | × | × |
| CLTK8.8 | Có kế hoạch hành động khắc phục những hạn chế về chất lượng thống kê | × | × | × | × |
| **9. Bảo đảm đầy đủ các nguồn lực cho hoạt động thống kê** | CLTK9.1 | Bảo đảm nhân lực cho hoạt động thống kê | × | × | × | × |
| CLTK9.2 | Bảo đảm kinh phí cho hoạt động thống kê | × | × | × | × |
| CLTK9.3 | Bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin và các nguồn lực khác cho hoạt động thống kê | × | × | × | × |
| **C. QUẢN LÝ CÁC QUY TRÌNH THỐNG KÊ** | | | | | | |
| **10. Bảo đảm tính đúng đắn của phương pháp luận thống kê** | CLTK10.1 | Các phương pháp luận thống kê đang sử dụng đều phù hợp với các tiêu chuẩn, thực hành thống kê tốt của quốc tế và khu vực | × | × |  |  |
| CLTK10.2 | Quy định việc áp dụng thống nhất các phương pháp luận thống kê | × | × |  |  |
| CLTK10.3 | Hợp tác với các chuyên gia, nhà khoa học nhằm cải tiến và nâng cao hiệu quả áp dụng các phương pháp luận thống kê | × | × |  |  |
| CLTK10.4 | Thực hiện việc đánh giá sự phù hợp của các hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê | × | × | × |  |
| CLTK10.5 | Quy định việc sử dụng các phương pháp phù hợp để hiệu chỉnh dữ liệu, gắn dữ liệu còn thiếu | × | × |  |  |
| CLTK10.6 | Công chức, viên chức được đạo tạo, bồi dưỡng thường xuyên về phương pháp luận thống kê | × | × | × | × |
| **11. Bảo đảm sự phù hợp giữa hiệu quả và chi phí** | CLTK11.1 | Thực hiện các biện pháp giám sát việc sử dụng các nguồn lực cho hoạt động thống kê | × | × | × | × |
| CLTK11.2 | Thực hiện các biện pháp chuẩn hóa các tiêu chuẩn thống kê và quy trình sản xuất thông tin thống kê |  | × |  |  |
| CLTK11.3 | Rà soát các dữ liệu nguồn sẵn có để sử dụng trước khi dự kiến thu thập dữ liệu mới | × | × | × |  |
| CLTK11.4 | Tham gia một cách chủ động với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hành chính để cải thiện tiềm năng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê | × | × | × | × |
| CLTK11.5 | Ứng dụng tối đa công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu thống kê | × | × | × | × |
| **12. Bảo đảm tính đúng đắn của việc thực hiện các chương trình thống kê** | CLTK12.1 | Thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng trong từng bước của quy trình sản xuất thông tin thống kê | × | × | × | × |
| CLTK12.2 | Có dữ liệu về hoạt động và chi phí thực hiện các chương trình thống kê | × | × | × | × |
| CLTK12.3 | Thực hiện việc đánh giá tính hiệu quả của chương trình thống kê | × | × | × | × |
| **13. Quản lý gánh nặng trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin** | CLTK13.1 | Có tài liệu hướng dẫn về quản lý gánh nặng trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin | × | × |  |  |
| CLTK13.2 | Áp dụng các hình thức, phương pháp thu thập thông tin khác nhau; và các tiêu chuẩn thống kê để giảm gánh nặng trả lời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin | × | × |  |  |
| CLTK13.3 | Có quy trình tiếp nhận, trả lời và tư liệu hóa các ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin | × | × | × | × |
| CLTK13.4 | Thực hiện việc đánh giá phiếu điều tra, mẫu biểu báo thống kê để xác định các hạn chế của chúng | × | × | × | × |
| **D. QUẢN LÝ CÁC KẾT QUẢ ĐẦU RA THỐNG KÊ** | | | | | | |
| **14. Bảo đảm tính phù hợp** | CLTK14.1 | Có cơ sở dữ liệu về người sử dụng thông tin thống kê | × | × | × | × |
| CLTK14.2 | Tổ chức tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê | × | × | × | × |
| CLTK14.3 | Xác định và phản ánh nhu cầu ưu tiên của người sử dụng thông tin thống kê vào chiến lược, kế hoạch công tác của cơ quan | × | × | × | × |
| CLTK14.4 | Xây dựng và thực hiện chương trình hành động về cải thiện tính phù hợp của thông tin thống kê | × | × |  |  |
| CLTK14.5 | Xác định tỷ lệ đầy đủ của số liệu thống kê | × | × | × | × |
| **15. Bảo đảm tính chính xác và độ tin cậy** | CLTK15.1 | Thực hiện việc đánh giá và xác nhận tính hợp lý của dữ liệu nguồn với kết quả thống kê | × | × | × | × |
| CLTK15.2 | Thực hiện việc đánh giá một cách hệ thống sai số chọn mẫu | × | × |  |  |
| CLTK15.3 | Thực hiện việc đánh giá một cách hệ thống sai số phi chọn mẫu | × | × |  |  |
| CLTK15.4 | Xác định tỷ lệ vượt quá phạm vi | × | × |  |  |
| CLTK15.5 | Xác định tỷ lệ đơn vị không trả lời | × | × |  |  |
| CLTK15.6 | Xác định tỷ lệ khoản mục không trả lời | × | × |  |  |
| CLTK15.7 | Xác định quy mô trung bình điều chỉnh số liệu thống kê | × | × |  |  |
| CLTK15.8 | Xác định tỷ lệ gán số liệu còn thiếu | × | × |  |  |
| **16. Bảo đảm tính kịp thời và tính đúng hạn** | CLTK16.1 | Xác định thời gian trễ của kết quả đầu ra thống kê được công bố lần đầu | × | × | × |  |
| CLTK16.2 | Xác định thời gian trễ của kết quả đầu ra thống kê được công bố cuối cùng | × | × | × |  |
| CLTK16.3 | Xác định tính đúng hạn của kết quả đầu ra thống kê | × | × | × |  |
| CLTK16.4 | Xây dựng và thực hiện chương trình hành động về cải thiện tính kịp thời và tính đúng hạn của kết quả đầu ra thống kê | × | × | × |  |
| **17. Bảo đảm tính dễ tiếp cận, rõ ràng và dễ hiểu** | CLTK17.1 | Có đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ người sử dụng thông tin thống kê | × | × | × |  |
| CLTK17.2 | Có quy định việc trình bày và lưu trữ số liệu thống kê, dữ liệu đặc tả thống kê, các xuất bản phẩm thống kê để bảo đảm dễ tiếp cận, rõ ràng, dễ hiểu | × | × | × | × |
| CLTK17.3 | Có danh mục các xuất bản phẩm và dịch vụ thống kê | × | × | × | × |
| CLTK17.4 | Ứng dụng tối đa công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động phổ biến, lưu trữ thông tin thống kê | × | × | × | × |
| CLTK17.5 | Có quy định việc truy cập vào cơ sở dữ liệu thống kê vi mô | × | × |  |  |
| CLTK17.6 | Công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng về các kỹ năng: Viết báo cáo phân tích thống kê; viết giải thích số liệu thống kê; viết thông cáo báo chí; trả lời phỏng vấn ... | × | × | × | × |
| **18. Bảo đảm tính chặt chẽ và tính so sánh** | CLTK18.1 | Thực hiện việc đánh giá tính chặt chẽ và tính so sánh của số liệu thống kê | × | × |  |  |
| CLTK18.2 | Có cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn thống kê dùng chung |  | × |  |  |
| CLTK18.3 | Biên soạn số liệu thống kê từ các nguồn dữ liệu và chu kỳ khác nhau đều dựa trên các tiêu chuẩn chung về phạm vi, định nghĩa, đơn vị và phân loại thống kê | × | × |  |  |
| CLTK18.4 | Xác định độ dài của dãy số thời gian có tính so sánh | × | × | × | × |
| CLTK18.5 | Có giải thích về các trường hợp ngắt quãng trong dãy số thời gian | × | × | × | × |
| **19. Quản lý dữ liệu đặc tả thống kê** | CLTK19.1 | Có tài liệu hướng dẫn việc biên soạn dữ liệu đặc tả thống kê | × | × |  |  |
| CLTK19.2 | Công bố và phổ biến số liệu thống kê kèm theo dữ liệu đặc tả thống kê tương ứng, hoặc có chỉ dẫn đến dữ liệu đặc tả thống kê | × | × | × |  |
| CLTK19.3 | Có cơ sở dữ liệu đặc tả thống kê dùng chung | × | × |  |  |
| CLTK19.4 | Công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng về dữ liệu đặc tả thống kê | × | × | × | × |
| CLTK19.5 | Xác định tỷ lệ đầy đủ của dữ liệu đặc tả thống kê | × | × |  |  |